

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2020/DS-PT

Ngày 23-9-2020

V/v tranh chấp về bồi thường
thiệt hại do yêu cầu áp dụng
biện pháp khẩn cấp tạm thời

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Thanh Trúc

Ông Nguyễn Thành Trung

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 235/2020/TLPT-DS ngày 22/7/2020 về việc “tranh chấp về bồi thường thiệt hại do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DSST ngày 26/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 251/2020/QĐPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Việt L, sinh năm 1979; thường trú: Số 85 đường N, tổ 5, khu phố 1, phường T, Quận X, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960; thường trú: Nhà số 31 đường N, khu phố 1, phường T, Quận X, Thành Phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 21/8/2020); có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh Ng, sinh năm 1964; chỗ ở hiện nay: Số 255 đường L, khu phố T1, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 28/11 khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Nhà số 565 đường H, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo hợp đồng ủy quyền ngày 12/12/2019); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lưu Thanh K–
Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương;
có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị Mỹ D, sinh năm 1980; thường trú: Số 85 đường N, tổ 5,
khu phố 1, phường T, Quận X, Thành Phố Hồ Chí Minh; có đơn đề nghị xét xử
vắng mặt.

2. Ông Liễu Thanh T, sinh năm 1964; chỗ ở hiện nay: Số 255 đường L, khu
phố T1, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Liễu Thanh T: Ông Nguyễn Thanh T,
sinh năm 1975; địa chỉ: Số 28/11 khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình
Dương. Địa chỉ liên hệ: Nhà số 565 đường H, khu phố 3, phường P, thành phố T,
tỉnh Bình Dương (hợp đồng ủy quyền ngày 12/12/2019); có đơn đề nghị xét xử
vắng mặt.

Người kháng cáo: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị
M.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2019, đơn rút lại một phần đơn khởi
kiện ngày 17/01/2020, biên bản làm việc về việc xác định yêu cầu khởi kiện, lời
khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp
pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C là người quản lý sử dụng đất đối
với:

1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc 105A đường N,
phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền sử dụng thửa đất số 1012 tờ bản đồ số 28, phường T, Quận X,
Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc số 56 (số cũ 9/5),
ấp T, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, các tài sản này đã được ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị
Kim C ký hợp đồng thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tín dụng của Công ty
CT đối với Ngân hàng B. Ngày 17/02/2016, Tòa án nhân dân quận T, Thành phố
Hồ Chí Minh đã giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng trong đó đã giải
quyết hậu quả của hợp đồng thế chấp liên quan đến các tài sản này bằng Quyết
định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 09/2016/QĐST-KDTM.

Trên cơ sở Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số
09/2016/QĐST-KDTM, ngày 03/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận X,

Thành phố Hồ Chí Minh, bà Đào Thị N là chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự Quận X đã lập biên bản thỏa thuận việc thi hành án giữa các bên với sự tham gia của:

1. Ông Đặng Văn T1, Giám đốc Công ty CT và bà Nguyễn Thị Kim C, bà Nguyễn Thị M là đại diện theo ủy quyền của Công ty CT;
2. Ông Phạm Xuân S, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng B.
3. Ông Trần Việt L là người mua các tài sản trên.

Theo nội dung thỏa thuận ghi trong biên bản ngày 03/11/2017 thì ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C và đại diện Ngân hàng B đồng ý bán các tài sản nêu trên cho ông Trần Việt L với giá 22.100.000.000 đồng. Số tiền này, ông Trần Việt L đã chuyển trả vào tài khoản của Ngân hàng B, sau đó Ngân hàng B đã giải chấp và hoàn trả lại toàn bộ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các tài sản nêu trên cho ông Trần Việt L. Sau khi giải chấp tài sản, Chi cục Thi hành án dân sự Quận X đã giải tỏa kê biên để các bên thực hiện ký kết hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian ông Trần Việt L đang thực hiện các thủ tục nhận chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ vợ chồng ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C thì ông Trần Việt L nhận được Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (viết tắt là QĐADBPKCTT) số 25/QĐ-BPKCTT ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với các tài sản do bà Phan Thị H là Thẩm phán Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D ký ban hành:

1. Quyền sử dụng đất diện tích 158,5m² thuộc một phần thửa đất số 87, 88 tờ bản đồ 32 gắn liền căn nhà có tổng diện tích sử dụng 303,87m² (diện tích xây dựng 99,65m²) tọa lạc số 105A, đường N, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00699/2645 do UBND Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim C ngày 24/9/2009.

2. Quyền sử dụng đất diện tích 219,2m² thuộc một phần thửa đất số 04 tờ bản đồ số 07BĐC xã Tân Phú gắn liền căn nhà có tổng diện tích sử dụng 413,6m² (diện tích xây dựng 219,2m²) tọa lạc số 56 (số cũ 9/5), ấp T, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở (hồ sơ gốc) số 4153/2004 do UBND Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim C ngày 24/9/2009.

Ông Trần Việt L đã làm đơn khiếu nại QĐADBPKCTT số 25/QĐ-BPKCTT ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương nhưng Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 09/QĐ ngày 04/12/2017 giữ nguyên hiệu lực của QĐADBPKCTT nêu trên.

Ngày 14/6/2018, Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương đã đưa ra xét xử vụ án chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn là bà

Nguyễn Thị Thanh Ng với bị đơn ông Đặng Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Kim C và ông Trần Việt L bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2018/DSST. Tại nội dung quyết định của bản án, Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D vẫn quyết định giữ nguyên hiệu lực của QĐADBPCKTT số 25/QĐ-BPKCTT ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D. Không đồng ý với Bản án dân sự sơ thẩm ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D, ông Trần Việt L kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 255/2018/DS-PT ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã nhận định việc Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương phong tỏa các tài sản nêu trên là không đúng với quy định về thi hành án dân sự nên đã quyết định hủy bỏ QĐADBPCKTT số 25/QĐ-BPKCTT ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D.

Ngày 11/12/2018, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 09/QĐ-CCTHA về việc chấm dứt tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản đối với hai tài sản nêu trên. Ông Trần Việt L xác định để có được số tiền 22.100.000.000 đồng mua các tài sản này, ông Trần Việt L đã phải thế chấp các tài sản khác là nhà đất để vay của Ngân hàng B số tiền 15.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0250/03317/TDTL-CN ngày 03/11/2017 kèm theo Giấy nhận nợ số 01/0250/03317/TDTL-CN với lãi suất 10,7%/năm. Thời hạn trả nợ từ ngày 15/12/2017 đến ngày 07/01/2022 (mỗi kỳ trả 250.000.000 đồng tiền gốc). Số tiền còn lại 7.100.000.000 đồng, ông Trần Việt L phải vay nợ của các cá nhân khác bên ngoài với lãi suất cao hơn so với lãi suất cho vay của Ngân hàng B.

Mặc dù Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D chỉ phong tỏa hai trong số ba tài sản mà ông Trần Việt L đã mua của ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim C nhưng thửa đất có diện tích 219,2m² thuộc một phần thửa số 04, tờ bản đồ số 07BĐC xã Tân Phú gắn liền căn nhà có tổng diện tích sử dụng 413,6m² (diện tích xây dựng 219,2m²) tọa lạc số 56 (số cũ 9/5), ấp T, phường T nằm trọn trong thửa đất vườn số 1012 diện tích 1.950m² (tài sản thứ 03 mà ông Trần Việt L mua của ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C) nên nếu ông Trần Việt L muốn chuyển nhượng thửa đất này cho người khác thì phải chuyển nhượng đồng thời cả căn nhà này cùng với thửa đất vườn thì mới dễ tìm người nhận chuyển nhượng. Như vậy, mặc dù Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D chỉ phong tỏa 02 thửa đất có nhà nhưng thực chất là đã phong tỏa cả 03 thửa đất của ông Trần Việt L nên thực tế vẫn có thiệt hại đối với thửa đất vườn từ quyết định phong tỏa tài sản gây ra.

Bà Nguyễn Thị Thanh Ng đã yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (viết tắt là BPKCTT) không đúng nên đã gây thiệt hại rất lớn về vật chất và tinh thần cho ông Trần Việt L. Cụ thể các thiệt hại được thống kê như sau:

- Đối với số tiền 15.000.000.000 đồng vay của Ngân hàng B với mức lãi suất 10,7%/năm để nhận chuyển nhượng bất động sản nhưng lại không thực hiện được quyền của chủ sở hữu đối với tài sản đã nhận chuyển nhượng.

- Đối với số tiền 7.100.000.000 đồng vay bên ngoài với lãi suất cao nhưng chỉ tính lãi theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng B.

Trong thời gian từ ngày ban hành QĐADBPKCTT (ngày 22/11/2017) đến ngày được Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền hủy bỏ lệnh phong tỏa (ngày 11/12/2018), ông Trần Việt L phải chi trả số tiền lãi: 22.100.000.000 đồng x 01 năm 20 ngày x 10,7%/năm = 2.496.072.222 đồng.

Việc ban hành QĐADBPKCTT số 25/QĐ-BPKCTT ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D là không đúng gây thiệt hại đến quyền lợi của ông Trần Việt L nên tại đơn khởi kiện ông Trần Việt L yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh Ng phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Trần Việt L với số tiền thiệt hại là 2.496.072.222 đồng. Tại biên bản làm việc về việc xác định yêu cầu khởi kiện ngày 14/4/2020, bà Nguyễn Thị M là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh Ng và người trực tiếp ký ban hành QĐADBPKCTT là bà Phan Thị H - Thẩm phán Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho ông Trần Việt L số tiền thiệt hại là 2.496.072.222 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà Nguyễn Thị M chỉ yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh Ng phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Trần Việt L số tiền thiệt hại 2.496.072.222 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Thanh T trình bày: Việc bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu áp dụng BPKCTT phong tỏa tài sản của ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C là nhằm để đảm bảo việc thu hồi số tiền nợ mà ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh Ng. Tại thời điểm bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu phong tỏa tài sản thì tài sản vẫn đứng tên ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim C. Việc yêu cầu áp dụng BPKCTT này cũng nhằm tránh việc ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C có hành vi tẩu tán tài sản. Vì vậy, việc Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D ban hành QĐADBPKCTT là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 439, Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005. Ông Nguyễn Thanh T xác định ông Trần Việt L không có thiệt hại gì trong việc áp dụng BPKCTT này nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Mỹ D trình bày: Bà Huỳnh Thị Mỹ D là vợ của ông Trần Việt L. Bà Huỳnh Thị Mỹ D thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông Trần Việt L và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Liễu Thanh T do ông Nguyễn Thanh T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Liễu Thanh T là chồng của bà Nguyễn Thị Thanh Ng. Ông Liễu Thanh T thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh Ng. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Liễu Thanh T không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DSST ngày 26/5/2020, Tòa án nhân dân thành phố D đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Việt L đối với bà Nguyễn Thị Thanh Ng về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh Ng bồi thường số tiền 2.496.072.222 đồng thiệt hại do yêu cầu áp dụng BPKCTT gây ra (Quyết định áp dụng biện pháp tạm thời số 25 ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 27/5/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 23/6/2020, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 11/2020/KNPT-DS ngày 23/6/2020, nội dung kháng nghị: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bản án dân sự phúc thẩm số 255/2018/DSPT ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xác định việc áp dụng BPKCTT của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D là không đúng với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Việc bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu áp dụng BPKCTT phong tỏa tài sản của ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C là nhằm để đảm bảo việc thu hồi số tiền nợ mà ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh Ng. Tại thời điểm bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu phong tỏa tài sản thì tài sản vẫn đứng tên ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim C. Việc yêu cầu áp dụng BPKCTT này cũng nhằm tránh việc ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C có hành vi tẩu tán tài sản. Vì vậy, việc Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D ban hành QĐADBPKCTT là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 439, Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005. Đồng thời, nguyên đơn không có thiệt hại do việc áp dụng BPKCTT gây ra bởi vì khi áp dụng BPKCTT, đối tượng áp dụng không có giao dịch nào và giá trị đất hiện nay tăng hơn rất nhiều so với lúc ông Trần Việt L nhận chuyển nhượng. Nguyên đơn không chứng minh thiệt hại thực tế do việc áp dụng BPKCTT gây ra. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi ông Trần Việt L ký hợp đồng mua 03 thửa đất của ông Đặng Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim C thì từ ngày 22/11/2017 đến ngày 11/12/2018 thì quyền sử dụng đất mà ông Trần Việt L nhận chuyển nhượng đã bị áp dụng BPKCTT nên ông Trần Việt L không thực hiện được quyền đăng ký và các quyền khác theo Luật đất đai nên có căn cứ để xác định thiệt hại của ông Trần Việt L là tiền lãi ông Trần Việt L phải trả trong thời gian phong tỏa. Tuy nhiên, chỉ có căn cứ xác định thiệt hại do việc áp dụng BPKCTT gây ra là số tiền lãi trên số tiền 15.000.000.000 đồng vay của Ngân hàng B theo Hợp đồng tín dụng 0250/03317/TDTL-CN ngày 03/11/2017. Đối với số tiền lãi trên số tiền 7.100.000.000 đồng thì không có căn cứ để xem xét. Do đó, đề nghị sửa một phần bản án, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tính lãi theo lãi suất ngân hàng trên số tiền 15.000.000.000 đồng trong thời gian bị áp dụng BPKCTT.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Tại giấy ủy quyền ngày 27/12/2018 (BL 168), ông Trần Việt L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M tham gia tố tụng đối với vụ án trong đó có quyền “được khiếu nại, tố cáo và làm các thủ tục kháng cáo theo quy định”, do đó việc bà Nguyễn Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Ngày 17/01/2020, bà Nguyễn Thị M có đơn rút lại một phần đơn khởi kiện. Tại Biên bản làm việc về việc xác định yêu cầu khởi kiện ngày 14/4/2020, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định yêu cầu bà Phan Thị H có trách nhiệm liên đới với bị đơn để bồi thường cho nguyên đơn số tiền 2.496.072.222 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định không yêu cầu bà Phan Thị H phải có trách nhiệm liên đới với bị đơn để bồi thường cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện nên không đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút là chưa phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thiếu sót nêu trên không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không cần thiết phải xem xét hủy một phần bản án sơ thẩm.

[4] Tại khoản 1 Điều 113 Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định: “*Người yêu cầu* Tòa án áp dụng BPKCTT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình; trường hợp yêu cầu áp dụng BPKCTT không đúng *mà gây thiệt hại* cho người bị áp dụng BPKCTT hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường”. Do đó, việc đưa Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D vào

tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị Mỹ D, người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thanh Ng, ông Liễu Thanh T là ông Nguyễn Thanh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về nội dung:

[7] Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng việc vay nợ ngân hàng hay vay nợ tiền của cá nhân khác, kể cả tiền tự có của ông Trần Việt L thì thiệt hại chính là phần chênh lệch giá trị giữa số tiền ông Trần Việt L bỏ ra mua tài sản ở thời điểm Tòa án QĐADBPCKTT với giá trị số tiền ông Trần Việt L phải bỏ ra tại thời điểm Tòa án hủy bỏ QĐADBPCKTT, cụ thể giá trị 03 tài sản của ông Trần Việt L khi mua là 22.100.000.000 đồng, đến khi hủy bỏ BPCKTT thì giá trị tài sản bao gồm giá mua ban đầu cộng với phần lãi mà ông Trần Việt L phải trả cho Ngân hàng B và các cá nhân khác là 22.100.000.000 đồng + 2.496.072.222 đồng = 24.596.072.222 đồng. Khoản chênh lệch giá trị 2.496.072.222 đồng chính là thiệt hại của ông Trần Việt L. Ông Trần Việt L cho rằng ông Trần Việt L bỏ ra số tiền 24.596.072.222 đồng để mua 03 tài sản nhưng lại bị mất quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu do bị Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D áp dụng BPCKTT theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh Ng không đúng thì thiệt hại chính là khoản tiền lãi ông Trần Việt L phải trả cho Ngân hàng B. Ngoài ra, nguyên đơn còn cho rằng cấp sơ thẩm áp dụng các quy định tại khoản 2 Điều 91 và Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng không phải là căn cứ pháp luật để xác định thiệt hại trong vụ án yêu cầu bồi thường thiệt hại do yêu cầu áp dụng BPCKTT không đúng gây ra. Nguyên đơn đã chứng minh được thiệt hại, do đó đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bồi thường cho nguyên đơn 2.496.072.222 đồng.

[8] Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng:

[8.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 113 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc áp dụng BPCKTT không đúng gây ra thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc người thứ ba thì người yêu cầu áp dụng BPCKTT phải có trách nhiệm bồi thường và cụ thể trong vụ án này, nguyên đơn (là người thứ ba) yêu cầu bị đơn (là người yêu cầu áp dụng BPCKTT) bồi thường cho nguyên đơn số tiền thiệt hại là 2.496.072.222 đồng do nguyên đơn phải chịu tiền lãi ngân hàng phát sinh từ ngày ban hành QĐADBPCKTT đến khi có quyết định hủy bỏ QĐADBPCKTT.

[8.2] Xét việc áp dụng BPCKTT: Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 255/2018/DSPT ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã nhận định việc áp dụng BPCKTT của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) D là không đúng với quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ

luật Tố tụng dân sự, do đó có cơ sở xác định QĐADBPCKTT là sai theo nhận định của bản án phúc thẩm nêu trên.

[8.3] Xét thiệt hại phát sinh từ việc áp dụng BPKCTT sai và trách nhiệm bồi thường: Theo quy định tại khoản 5 Điều 275 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thiệt hại gây ra do hành vi trái pháp luật là căn cứ để xác định trách nhiệm bồi thường.

[8.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải bồi thường tiền lãi phát sinh từ hợp đồng vay 15.000.000.000 đồng của Ngân hàng B: Nguyên đơn cho rằng tiền lãi phải trả cho ngân hàng chính là thiệt hại mà nguyên đơn đã phải gánh chịu từ khi có QĐADBPCKTT đến khi QĐADBPCKTT bị hủy bỏ. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là Hợp đồng tín dụng số 0250/03317/TDTL-CN ngày 03/11/2017 ký kết giữa bên cấp tín dụng là Ngân hàng B – Chi nhánh Đ với bên được cấp tín dụng là ông Trần Việt L và bà Huỳnh Thị Mỹ D, bên bảo đảm thứ nhất là ông Trần Văn Thê và bà Lê Thị Lệ, bên bảo đảm thứ hai là Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trần Việt, ngoài ra còn có Giấy nhận nợ số 01/0250/03317/TDTL-CN ngày 07/11/2017 lập giữa Ngân hàng B và ông Trần Việt L, bà Huỳnh Thị Mỹ D và các hợp đồng đặt cọc, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Việt L và bà Nguyễn Thị Kim C. Xét mối quan hệ nhân quả giữa việc bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu áp dụng BPKCTT phong tỏa tài sản đối với quyền sử dụng đất diện tích 158,5m² thuộc một phần thửa đất số 87, 88 tờ bản đồ 32 gắn liền căn nhà có tổng diện tích sử dụng 303,87m² (diện tích xây dựng 99,65m²) tọa lạc số 105A đường N, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00699/2645 do UBND Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim C ngày 24/9/2009 và quyền sử dụng đất diện tích 219,2m² thuộc một phần thửa đất số 04 tờ bản đồ số 07BDC xã Tân Phú gắn liền căn nhà có tổng diện tích sử dụng 413,6m² (diện tích xây dựng 219,2m²) tọa lạc số 56 (số cũ 9/5), ấp T, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở (hồ sơ gốc) số 4153/2004 do UBND Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đặng Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim C ngày 24/9/2009 với việc ông Trần Việt L phải trả tiền lãi cho ngân hàng thấy rằng: Tại Điều 1 của hợp đồng tín dụng có xác định số tiền vay là 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận nợ vay lần đầu, lãi suất cho vay theo quy định của VCCB/theo quy định sản phẩm, mục đích vay là mua 03 bất động sản tại phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn nhận tiền vay đến hết ngày 03/01/2018. Tại Điều 4 về phương thức trả nợ gốc và lãi được hai bên thỏa thuận cụ thể trong giấy nhận nợ, lịch trả nợ hoặc các văn bản thỏa thuận khác. Theo Giấy nhận nợ số 01/0250/03317/TDTL-CN ngày 07/11/2017 đính kèm theo Hợp đồng tín dụng số 0250/03317/TDTL-CN ngày 03/11/2017 thì số tiền nhận nợ là 15.000.000.000 đồng, lãi suất vay là 10,7%/năm, thời hạn vay là 07/11/2017 đến 07/11/2022, phương thức trả nợ vào ngày 15 định kỳ 01 tháng/lần, kèm theo lịch

trả nợ trong 60 tháng tính từ ngày 15/12/2017 đến ngày 07/11/2022. Như vậy, theo hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ và lịch trả nợ nêu trên thì kể từ ngày bên được cấp tín dụng ký nhận nợ đầu tiên là ngày 07/11/2017 thì sẽ phát sinh nghĩa vụ trả lãi của bên được cấp tín dụng, có nghĩa rằng ông Trần Việt L thỏa thuận với ngân hàng về việc vay vốn tín dụng thì sẽ phát sinh nghĩa vụ của ông Trần Việt L theo thỏa thuận giữa hai bên trong Hợp đồng tín dụng số 0250/03317/TDTL-CN ngày 03/11/2017. Nguyên đơn cho rằng tiền lãi phát sinh trong thời gian áp dụng BPKCTT là thiệt hại của nguyên đơn trên thực tế. Tuy nhiên, khi hợp đồng tín dụng đang có hiệu lực thì trong trường hợp có hay không có QĐADBPKCTT thì hợp đồng tín dụng vẫn ràng buộc trách nhiệm của nguyên đơn đối với ngân hàng, hàng tháng nguyên đơn vẫn phải trả tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng số 0250/03317/TDTL-CN ngày 03/11/2017 và Giấy nhận nợ số 01/0250/03317/TDTL-CN ngày 07/11/2017. Do đó, việc áp dụng BPKCTT phong tỏa tài sản không làm phát sinh nghĩa vụ của ông Trần Việt L đối với Ngân hàng B nên việc ông Trần Việt L trả lãi cho khoản vay 15.000.000.000 đồng này không có mối quan hệ nhân quả với việc bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu áp dụng BPKCTT đồng thời tiền lãi của khoản vay 15.000.000.000 đồng không phải là thiệt hại của việc bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu áp dụng BPKCTT gây ra cho bên nguyên đơn.

[8.5] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại là tiền lãi phát sinh từ số tiền 7.000.000.000 đồng ông Trần Việt L cho rằng vay ở bên ngoài và phải trả lãi đối với khoản vay này. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguyên đơn có vay tiền bên ngoài và tương tự như đã phân tích ở đoạn [8.4] trên thì trường hợp có việc vay tiền 7.000.000.000 đồng giữa nguyên đơn và người khác thì trách nhiệm trả lãi của nguyên đơn cũng bị ràng buộc bởi hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên giao kết hợp đồng vay. Tiền lãi của khoản vay này cũng không có mối quan hệ nhân quả với việc bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu áp dụng BPKCTT, do đó cũng không phải là thiệt hại thực tế của việc bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu áp dụng BPKCTT gây ra.

[8.6] Ông Trần Việt L cho rằng thiệt hại ông Trần Việt L phải chịu là do không thực hiện được quyền của người chủ sở hữu đối với các tài sản nhận chuyển nhượng từ ông Đặng Văn T1 trong thời gian từ ngày 22/11/2017 đến ngày 11/12/2018 (01 năm 20 ngày). Theo quy định tại Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thiệt hại phải là thiệt hại thực tế nhưng ông Trần Việt L không cung cấp được chứng cứ chứng minh thiệt hại thực tế ông Trần Việt L phải chịu do không thực hiện được quyền của chủ sở hữu theo Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 như tài sản bị hư hỏng, lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản bị mất, bị giảm sút, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại... Tất cả các thiệt hại thực tế có thể xảy ra cho ông Trần Việt L theo quy định tại Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 đều không có chứng cứ chứng minh.

[8.7] Do ông Trần Việt L không chứng minh được thiệt hại mình phải chịu xuất phát từ việc bà Nguyễn Thị Thanh Ng yêu cầu áp dụng BPKCTT gây ra nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn quy định tại khoản 2 Điều 91, Điều 94 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 để làm căn cứ giải quyết vụ án là không cần thiết. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[9] Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cho rằng nguyên đơn có thiệt hại, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn tiền lãi theo lãi suất ngân hàng trên số tiền 15.000.000.000 đồng ông Trần Việt L vay của Ngân hàng B trong thời gian bị áp dụng BPKCTT. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, nguyên đơn không chứng minh được thiệt hại thực tế do việc áp dụng BPKCTT sai gây ra cho nguyên đơn nên không có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

[10] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là không phù hợp.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 113, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn do bà Nguyễn Thị M là đại diện hợp pháp; không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 11/2020/KNPT-DS ngày 23/6/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DSST ngày 26/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trần Việt L phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0040573 ngày 27/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Mai